|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục**  **BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 GIAO BỔ SUNG TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG CHƯA PHÂN BỔ**  *(Kèm theo Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)* | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: Triệu đồng.* | | |
| **STT** | **Danh mục dự án** | **ĐĐ XD** | **Tiến độ thực hiện** | **Tổng mức vốn đầu tư** | **Kế hoạch 2021-2025 (NQ 40)** | | | | **Kế hoạch 2021-2025 sau bổ sung** | | | | **Chủ đầu tư** |
| **NSTT** | **Đất** | **XSKT** | **Kết dư NSTT 2016-2020** | **NSTT** | **Đất** | **XSKT** | **Kết dư NSTT 2016-2020** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  | **688.830** | **463.700** | **91.230** | **10.208** | **748.870** | **4.058.560** | **95.030** | **10.208** |  |
|  | **Y tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 4.050 |  |  | 10 |  |  | 3.490 | 10 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 2 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 10.730 |  |  | 10 |  |  | 9.420 | 10 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 3 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 13.050 |  |  | 10 |  |  | 11.470 | 10 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 4 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 12440 |  |  | 10 |  |  | 10.930 | 10 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 5 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 12.060 |  |  | 10 |  |  | 10.590 | 10 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 6 | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 9.600 |  |  | 10 |  |  | 8.430 | 10 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 7 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 1.881 |  |  | 10 |  |  | 1.770 | 10 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 8 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.984 |  |  | 10 |  |  | 2.820 | 10 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 9 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.967 |  |  | 10 |  |  | 2.790 | 10 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 10 | Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2435 |  |  | 10 |  |  | 2.290 | 10 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 11 | Xây dựng Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 6.116 |  |  | 10 |  |  | 5.790 | 10 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 12 | Xây dựng Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 4.853 |  |  | 10 |  |  | 4.590 | 10 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 13 | Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 5.115 |  |  | 10 |  |  | 4.840 | 10 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
|  | **Văn hóa - xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2021** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Làng Văn hóa Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh | LK | 2018-2023 | 73.000 |  |  | 32.000 |  |  |  | 34.000 |  | UBND thành phố Long Khánh |
|  | **Khởi công mới giai đoạn 2021-2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án trùng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 3 năm | 7.340 |  |  | 100 |  |  | 6.600 | 100 |  | UBND huyện Tân Phú |
|  | **Công nghệ thông tin** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Khởi công mới giai đoạn 2021-2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu | BH | Tối đa 03 năm | 17.446 |  |  |  |  |  | 16.000 |  |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
|  | **Giao thông** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | NT | 2019-2022 | 35.136 | 13.250 |  |  |  | 16.427 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư) | ĐQ | 2020-2024 | 139.552 |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a) | Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 30.000 |  |  |  | 34.580 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 3 | Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình | CM | Tối đa 3 năm | 101.830 | 57.092 |  |  | 10.208 | 61.000 |  |  | 10.208 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 4 | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện) | BH | Tối đa 5 năm | 783.000 |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a) | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  |  | 135.000 |  |  | 7.262 | 135.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 5 | Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài | BH | Tối đa 5 năm | 494.600 | 59.300 | 67.200 |  |  | 59.300 | 82.228 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 6 | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) | XL-ĐQ | 2019-2023 | 821.892 |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a) | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  |  | 61.500 |  |  |  | 103.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
|  | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp) | ĐQ | Tối đa 3 năm | 61.250 | 22.500 |  |  |  | 29.300 |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 2 | Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng) | LK | Tối đa 3 năm | 83.056 | 39.000 |  |  |  | 39.000 | 9.000 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
|  | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã thông báo 45 tỷ) | BH | 2019-2023 | 60.000 | - | - |  |  | 3.600 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
|  | **Cấp nước, thoát nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan | BH | Tối đa 4 năm | 267.620 |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| b) | Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện |  |  |  | 99.100 |  |  |  | 111.100 |  |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 2 | Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch | NT | Đến 2022 | 33.302 | 12.000 |  |  |  | 13.513 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Dự án cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định | ĐQ | Tối đa 5 năm | 65.062 | 58.000 |  |  |  | 59.200 |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
|  | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2021** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB) | ĐQ | 2020-2023 | 454.601 | 160.000 |  |  |  | 169.000 |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 2 | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa **- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA** | BH | 2017-2021 | 373.172 |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a) | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa |  |  |  | 66.000 |  |  |  | 73.000 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
|  | **Môi trường** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT) | BH | Đến 2024 | 109.175 | 72.488 |  |  |  | 72.488 | 27.512 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
|  | **Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 04 năm | 564.052 |  |  |  |  |  | 300.000 |  |  | Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 2 | Hạ tầng Khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 06 năm | 2.847.170 |  |  |  |  |  | 2.000.000 |  |  | Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 3 | Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 04 năm | 717.500 |  |  |  |  |  | 500.000 |  |  | Ban Quản lý dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
|  | **Quốc phòng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2021** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 5 năm | 91.092 |  |  | 45.000 |  |  |  | 46.400 |  | UBND huyện Định Quán |
|  | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án V1 |  |  | 536.700 |  |  |  |  |  | 500.000 |  |  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
|  | **Các dự án chỉ được bố trí vốn thực hiện dự án khi khu đất lợi thế trên địa bàn thực hiện hoàn thành các công việc có liên quan đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá đất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6 ha trên địa bàn huyện) | VC | Tối đa 4 năm | 315.025 | 100 | 200.000 |  |  | 100 | 300.000 |  |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |